

Số: 48 /TB-LĐLĐ

An Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2018

THÔNG BÁO

Giao khoán kinh doanh Nhà khách Công đoàn tỉnh An Giang

Địa chỉ: Số 05, Nguyễn Du, phường Mỹ Bình,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh An Giang chủ trương giao khoán kinh doanh Nhà khách Công đoàn tỉnh An Giang cho các tổ chức hoặc cá nhân trong hệ thống Công đoàn tỉnh có đủ năng lực về tài chính, kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ (*Kèm theo phương án giao khoán kinh doanh*).

Kính mời các tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu nhận khoán để tổ chức kinh doanh dịch vụ (ưu tiên cho tổ chức và cá nhân trong tổ chức công đoàn tỉnh), liên hệ đăng ký với Liên đoàn Lao động tỉnh, thông qua Ban Tài chính, số điện thoại: 0296 3953816 để được xem xét./.

Nơi nhận:

- LĐLĐ huyện, thị, thành phố;
- Công đoàn ngành;
- Công đoàn các Khu Công nghiệp;
- CBCC cơ quan LĐLĐ tỉnh;
- Đăng Webside LĐLĐ tỉnh;
- Lưu: VT, Ban Tài chính

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiện Phú

Số: 208/PA-LĐLĐ

An Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2018

PHƯƠNG ÁN
Cho thuê giao khoán kinh doanh
Nhà khách Công đoàn tỉnh An Giang

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Mục đích: Giao khoán tài sản Nhà khách Công đoàn là biện pháp đổi mới hình thức kinh doanh, khắc phục tình trạng thua lỗ kéo dài; nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh; sử dụng có hiệu quả hơn số tài sản đã đầu tư, đảm bảo lợi ích chung của cả tổ chức Công đoàn và người nhận khoán.

- Yêu cầu: Đảm bảo việc giao khoán kinh doanh phải đúng với quy định của pháp luật, thu hồi vốn đầu tư, tăng nguồn thu tài chính công đoàn.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 80/2005/NĐ-CP ngày 22/6/2005 của Chính phủ về việc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty nhà nước.

- Quyết định số 1908/QĐ-TLĐ ngày 19/12/2016 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc ban hành Quy định về quản lý tài chính, tài sản, thu, phân phối nguồn thu và thưởng, phạt thu, nộp tài chính công đoàn.

- Quyết định số 1912/QĐ-TLĐ ngày 19/12/2016 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý vốn của công đoàn đầu tư tài chính, hoạt động kinh tế.

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

III. TÀI SẢN GIAO KHOÁN

1. Cơ sở vật chất

a) Về đất:

Vị trí khu đất	Địa chỉ tọa lạc	Diện tích đất m ²	Mục đích sử dụng đất	Hình thức quản lý, sử dụng đất	Giấy chứng nhận quyền SD đất	Quyết định giao đất
Thửa số 10, tờ bản đồ số 19 (bản đồ gốc số 1761-1/LX98)	05 - Nguyễn Du, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	725,0	Đất chuyên dùng	Đất được giao có thu tiền sử dụng đất	0156237 ngày 23/6/1999	814/QĐ. UB ngày 28/4/1999

b) Về trụ sở:

Tên trụ sở	Quy mô, cấp công trình	Năm đưa vào sử dụng	Kết cấu công trình	Diện tích xây dựng m ²	Tổng Diện tích sàn xây dựng m ²	Giá trị ghi sổ kế toán (trđ)	Hao mòn lũy kế (Tỷ lệ HM 6,67 %)	Giá trị còn lại	Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành
Nhà khách Công đoàn	Hội trường đa năng, cấp IV, 02 tầng	2014	Bê tông cốt thép	405,80	811,60	8.284	2.210	6.074	483/QĐ-LĐLĐ ngày 24/12/2014
	Nhà khách công đoàn, cấp IV, 02 tầng	2012	Bê tông cốt thép	198,12	396,25	1.390	556	834	518/QĐ-LĐLĐ ngày 31/12/2012
Cộng				603,92	1.207,85	9.674	2.119	7.555	

Diện tích khai thác kinh doanh:

- Nhà khách (cải tạo): Công trình cấp IV, 01 trệt, 01 lầu, diện tích sử dụng 396,25 m² (Gồm 12 phòng nghỉ với sức chứa 36 người, phòng nghỉ trang bị đầy đủ tiện nghi như quạt gió, máy điều hòa không khí, tivi truyền hình cáp, tủ lạnh, giường gỗ mới nệm cao su).

- Hội trường đa năng (xây dựng mới): Công trình cấp IV, 01 trệt, 01 lầu, diện tích sử dụng 811,60 m² (Gồm 01 hội trường 200 chỗ ngồi có trang bị bàn, ghế, hệ thống âm thanh tiêu chuẩn; 01 nhà hàng bố trí 10 bàn tiệc phục vụ 200 chỗ ngồi, 03 phòng ăn phục vụ 55 chỗ ngồi; hệ thống máy điều hòa không khí trang bị khắp các phòng ăn, hội trường, nhà hàng; nhà bếp 40 m² được trang bị hệ thống bếp theo tiêu chuẩn).

c) Các loại tài sản khác:

T T	Loại tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Tỷ lệ hao mòn	Giá trị ghi sổ kế toán (trđ)	Hao mòn lũy kế (trđ)	Giá trị còn lại (trđ)	Quyết định phê duyệt
1	Trạm biến áp 3 x 35 KVA	2014	12,5%	402	201	201	QĐ 288/QĐ-LĐLĐ ngày 18/9/2013
2	Trang thiết bị nhà bếp	2014	10,0%	363	145	218	QĐ 287/QĐ-LĐLĐ ngày 18/9/2013
3	Bàn ghế	2014	12,5%	469	234	235	QĐ 289/QĐ-LĐLĐ ngày 18/9/2013
4	Máy phát điện 80KVA	2014	12,5%	499	249	250	QĐ 285/QĐ-LĐLĐ ngày 18/9/2013
Cộng				1.733	829	904	

2. Các loại công cụ, dụng cụ phục vụ: (kèm theo phụ lục số 01)

IV. NGUYÊN TẮC GIAO KHOẢN

1. Nguyên tắc giao khoản

a) Giao khoản kinh doanh Nhà khách Công đoàn để tiếp tục sản xuất kinh doanh; người nhận khoản không được giao khoản lại cho người khác trong thời gian quy định của hợp đồng.

b) Tất cả các tài sản của Nhà khách Công đoàn khi thực hiện giao khoản kinh doanh đều tính bằng giá trị ghi trên sổ sách kế toán.

c) Ưu tiên trong giao khoản kinh:

- Giao khoản cho tập thể, cá nhân (cán bộ chuyên trách công đoàn) trong hệ thống công đoàn; người có kinh nghiệm quản lý, kinh doanh lĩnh vực nhà hàng, nhà khách.

- Ưu tiên khoản kinh doanh đối với người cam kết sử dụng lại số lao động đang làm việc tại Nhà khách Công đoàn (đã được chi trả chế độ).

d) Công khai trong giao khoản kinh doanh:

- Việc giao khoản kinh doanh phải được thông báo công khai trong hệ thống công đoàn, cho các đối tượng có liên quan biết trước khi thực hiện.

- Trường hợp chỉ có một người đăng ký nhận khoản kinh doanh thì công bố công khai về kết quả thỏa thuận trực tiếp giữa người giao khoản và người nhận khoản.

- Trường hợp có từ hai người trở lên đăng ký nhận khoản thì phải tổ chức đấu thầu.

e) Thời hạn giao khoản kinh doanh do hai bên thỏa thuận.

f) Thực hiện ký kết hợp đồng trong giao khoản kinh doanh:

- Việc giao khoản kinh doanh phải được thực hiện theo hình thức hợp đồng bằng văn bản. Hợp đồng là cơ sở để các bên thực hiện các cam kết, bảo đảm tính pháp lý cho việc thanh toán và giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Trường hợp đang thực hiện hợp đồng khoản kinh doanh mà muốn chuyển sang hình thức khác thì phải thanh lý hợp đồng hiện tại, đàm phán trực tiếp để ký hợp đồng mới theo các quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ nhận giao khoản gồm:

a) Đơn xin nhận giao khoản;

b) Phương án kinh doanh;

c) Cam kết của người nhận khoản.

3. Hình thức giao khoán

- Người nhận khoán tự thuê mướn lao động, tự tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

- Người nhận khoán chịu trách nhiệm bảo quản, duy tu, sửa chữa tài sản được giao trong quá trình sử dụng (được quy định cụ thể trong hợp đồng giao khoán).

V. PHƯƠNG THỨC GIAO KHOÁN

Trên cơ sở giá trị tài sản giao khoán, kết quả hoạt động kinh doanh những năm gần đây việc giao khoán kinh doanh được thực hiện theo phương án sau:

1. Phương thức giao khoán: Trực tiếp.

2. Thời hạn giao khoán: Tối đa không quá 05 năm.

3. Cơ sở tính giá giao khoán: 0,926 tỷ đồng/năm.

Dựa trên số tính hao mòn tài sản, phân bổ công cụ, dụng cụ hàng năm và một phần tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư gồm:

- Khấu hao tài sản: $(9.674 \text{ tỷ đồng} \times 6,67\%) + ((1.370 \text{ tỷ đồng} \times 12,5\%) + (0,363 \text{ tỷ đồng} \times 10,0\%)) = 0,852 \text{ tỷ đồng/năm}$.

- Phân bổ công cụ, dụng cụ: $0,372 \text{ tỷ đồng}/05 \text{ năm} = 0,074 \text{ tỷ đồng/năm}$.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư: Không tính.

4. Mức giá đề xuất giao khoán (làm tròn): 0,3 tỷ đồng/năm.

5. Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên giao khoán và bên nhận khoán

a) Bên nhận khoán:

- Được toàn quyền sử dụng tài sản giao khoán cho hoạt động kinh doanh dịch vụ;

- Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của đơn vị;

- Không được thay đổi kiến trúc của trụ sở, đặc tính kỹ thuật của các loại tài sản khác kèm theo khi chưa được phép của Bên giao khoán;

- Bảo quản, tự sửa chữa tài sản trong quá trình sử dụng;

- Đặt cọc trước cho Bên giao khoán 50% số tiền nhận khoán của năm đầu ngay sau khi ký hợp đồng nhận khoán, tương đương 0,15 tỷ đồng.

b) Bên cho thuê tài sản:

- Tạo điều kiện cho Bên nhận khoán được sử dụng tài sản;

- Giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình giao, nhận khoán;

- Các quy định ràng buộc trách nhiệm của hai bên sẽ được quy định cụ thể trong hợp đồng giao khoán.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Ban Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các ban chuyên môn kiểm tra, xác định giá trị tài sản giao khoán, thẩm định phương án, đảm bảo việc giao khoán kinh doanh đúng với quy định của Nhà nước và Tổng Liên đoàn.

- Thông báo đến các tổ chức và cá nhân có nhu cầu nhận khoán và thẩm định phương án kinh doanh, lựa chọn tổ chức và cá nhân có đủ năng lực tài chính và năng lực kinh doanh giúp Ban Thường vụ quyết định trong việc giao khoán.

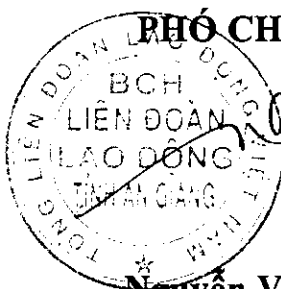
- Thời gian đăng ký nhận khoán, chậm nhất đến ngày 15/7/2018.

- Thời gian tiến hành lựa chọn tổ chức và cá nhân nhận khoán kinh doanh đến hết ngày 20/7/2017./.

Nơi nhận:

- BTV LĐLĐ tỉnh;
- Lưu: VT, Ban Tài chính

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nhiên

Phụ lục số 01

(Kèm theo Phương án giao khoán kinh doanh Nhà khách công đoàn)

TT	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Tài sản khách sạn Nguyễn Du (12 Phòng)					
	Phòng khách sạn					
1	Lốc máy lạnh Misubishi 1.5 HP	Cái	3	2,000,000	6,000,000	
2	Remote máy lạnh	Cái	12	60,000	720,000	
3	Remote Tivi	Cái	12	50,000	600,000	
4	Áo gối	Cái	40	30,000	1,200,000	
5	Khăn tắm	Cái	12	16,000	192,000	
6	Đép lười	Đôi	18	40,000	720,000	
7	Bình thủy	Cái	6	79,000	474,000	
8	Bàn ủi Philip 1000W	Cái	1	390,000	390,000	
9	Máy giặt 10Kg	Cái	1	8,900,000	8,900,000	
10	Máy giặt 9Kg	Cái	1	6,000,000	6,000,000	
11	Bình đun siêu tốc	Cái	1	500,000	500,000	
12	Móc áo	Cái	110	6,000	660,000	
	Sảnh lễ tân					
1	Quạt đứng	Cái	1	400,000	400,000	
II	Nhà hàng					
	Tài sản quầy nhà hàng					
1	Quạt đứng Asian	Cái	4	400,000	1,600,000	
2	Tủ đông sanaky	Cái	1	6,500,000	6,500,000	
3	Lốc máy lạnh Samikura 5HP	Cái	2	4,000,000	8,000,000	
4	Đèn lon 90	Cái	14	53,000	742,000	
5	Bộ đèn đôi inox 1m2	Bộ	13	96,000	1,248,000	
6	Đèn pha	Cái	2	105,000	210,000	
7	Bàn inox tròn (có chân)	Cái	13	600,000	7,800,000	
8	Bàn inox tròn xếp (cao)	Cái	3	1,000,000	3,000,000	
9	Gạt tàn thuốc	Cái	5	32,000	160,000	
10	Mặt bàn	Cái	57	36,000	2,052,000	
11	Tranh dán tường	Cái	1	4,900,000	4,900,000	
12	Máy tính tiền Casio	Cái	1	6,500,000	6,500,000	
	Nhà vệ sinh nam trệt					
1	Đèn lon 90	Cái	12	53,000	636,000	
2	Vòi nước rửa tay	Cái	3	350,000	1,050,000	
	Nhà vệ sinh nữ trệt					
1	Đèn lon 90	Cái	4	53,000	212,000	
2	Vòi nước rửa tay	Cái	3	350,000	1,050,000	
	Hội trường (lầu 1)					
1	Lốc máy lạnh Samikura 5HP	Cái	2	4,000,000	8,000,000	

TT	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2	Đèn đôi 1.2m inox	Cái	16	96,000	1,536,000	
3	Đèn lon 90	Cái	15	53,000	795,000	
4	Đèn pha	Cái	2	105,000	210,000	
5	Dàn Ampli âm thanh (Hội trường)	Bộ	1	6,000,000	6,000,000	
6	Micro không dây	Bộ	2	2,700,000	5,400,000	
7	Quạt gió Asia loại đại	Cái	1	1,800,000	1,800,000	
8	Đèn lon 90 (sánh)	Cái	8	53,000	424,000	
9	Thảm chào bằng nhung màu đỏ	Cái	1	800,000	800,000	
	Phòng ăn số 1					
1	Đèn lon 90	Cái	8	53,000	424,000	
2	Mặt bàn kéo ren	Cái	1	390,000	390,000	
	Phòng ăn , karaoke số 2					
1	Đèn lon 90	Cái	8	53,000	424,000	
2	Bảng viết lớp học	Cái	1	80,000	80,000	
	Phòng ăn số 3					
1	Máy lạnh Samsung 1.5HP	Cái	1	5,690,000	5,690,000	
2	Đèn lon 90	Cái	4	53,000	212,000	
3	Đèn đôi 1.2m inox	Cái	1	105,000	105,000	
	Nhà vệ sinh Nam (Hội trường)					
1	Đèn lon 90	Cái	10	53,000	530,000	
2	Vòi nước rửa tay	Cái	3	350,000	1,050,000	
	Nhà vệ sinh Nữ (Hội trường)					
1	Đèn lon 90	Cái	4	53,000	212,000	
2	Vòi nước rửa tay	Cái	2	350,000	700,000	
	Nhà vệ sinh (nam , nữ) (gần sân phơi)					
1	Đèn lon 90	Cái	2	53,000	106,000	
2	Vòi nước rửa tay	Cái	2	350,000	700,000	
	Sân phơi, lầu sau					
1	Máy năng lượng (thay ống thủy tinh)	Cái	1	3,600,000	3,600,000	
2	Đèn lon 90	Cái	6	53,000	318,000	
3	Bơm nước 1.5HP	Cái	1	800,000	800,000	
	Công cụ, dụng cụ NH					
1	Vá côm inox	Cái	40	39,000	1,560,000	
2	Vá lẩu inox	Cái	60	45,000	2,700,000	
3	Muỗng canh	Cái	450	5,000	2,250,000	
4	Muỗng ché	Cái	110	2,100	231,000	
5	Ca trà đá (nhựa)	Cái	6	11,000	66,000	
6	Hộp nhựa đựng khăn giấy	Cái	25	12,000	300,000	
7	Thùng đá nhựa (85L)	Cái	5	950,000	4,750,000	
8	Thùng đá nhựa (125L)	Cái	1	1,800,000	1,800,000	
9	Thùng đá nhựa (24L)	Cái	5	520,000	2,600,000	

TT	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
10	Rổ đũa lớn	Cái	1	69,000	69,000	
11	Đũa meca trắng, đen	Đôi	420	7,900	3,318,000	
13	Keo nhựa (5kg)	Cái	6	140,000	840,000	
14	Keo nhựa (10kg)	Cái	5	28,000	140,000	
15	Thố sành 3L	Cái	3	98,000	294,000	
16	Thố sành 1L	Cái	9	65,000	585,000	
19	Bếp cồn inox	Cái	32	44,000	1,408,000	
20	Đĩa lót khăn Meca	Cái	50	18,000	900,000	
23	Mâm inox 30 x 50	Cái	18	108,000	1,944,000	
24	Xô đá nhựa	Cái	16	57,000	912,000	
25	Gắp đá inox (trung)	Cái	13	40,000	520,000	
27	Sọt đại (vuông)	Cái	22	109,000	2,398,000	
28	Sọt đại (tròn)	Cái	4	89,000	356,000	
29	Ly bia (thái)	Cái	350	16,000	5,600,000	
30	Chén com CK trắng	Cái	320	14,000	4,480,000	
31	Đĩa châm CK (Lớn)	Cái	65	14,000	910,000	
32	Đĩa châm CK (Nhỏ)	Cái	120	11,000	1,320,000	
33	Đĩa lót chén Meca	Cái	176	9,800	1,724,800	
34	Ống đũa nhựa	Cái	12	26,000	312,000	
35	Chén châm meca	Cái	214	8,000	1,712,000	
36	Tủ com trưa	Cái	1	8,000,000	8,000,000	
37	Tủ đựng chén đĩa	Cái	1	3,000,000	3,000,000	
	Tài sản - CCDC pha chế					
1	Muỗng cà phê	Cái	40	3,900	156,000	
2	Bình trà Inox	Cái	4	105,000	420,000	
3	Ly cà phê	Cái	90	11,000	990,000	
	Tài sản bếp					
1	Bếp gas công nghiệp	Cái	6	700,000	4,200,000	
2	Bếp gas đôi	Cái	1	1,000,000	1,000,000	
3	Cân 2 kg	Cái	1	150,000	150,000	
4	Cân 60 kg	Cái	1	250,000	250,000	
5	Lò viba	Cái	1	2,700,000	2,700,000	
6	Máy quay sinh tố	Cái	1	800,000	800,000	
7	Nồi com điện	Cái	1	3,500,000	3,500,000	
8	Nồi com gas	Cái	2	3,600,000	7,200,000	
9	Tủ đông Alaska lớn	Cái	1	9,900,000	9,900,000	
10	Tủ đông Alaska nhỏ	Cái	2	6,500,000	13,000,000	
11	Thùng nhựa 100l	Cái	1	160,000	160,000	
12	Thùng nhựa 120l	Cái	1	190,000	190,000	
13	Thùng nhựa 160l	Cái	1	220,000	220,000	
14	Thùng nhựa 140l	Cái	1	280,000	280,000	
15	Vòi cấp nước chuyên dùng	Cái	10	39,000	390,000	

TT	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
16	Bàn để đồ và ra thức ăn	Bộ	1	4,100,000	4,100,000	
17	Nồi áp suất	Cái	1	3,600,000	3,600,000	
18	Máy xay thịt	Cái	1	880,000	880,000	
19	Lò nướng điện	Cái	1	3,000,000	3,000,000	
20	Bồn kiếng rộng cá sống	Cái	4	800,000	3,200,000	
	Công cụ, dụng cụ bếp	Cái	1			
1	Chảo chống dính lớn	Cái	5	65,000	325,000	
2	Chảo chống dính nhỏ	Cái	3	45,000	135,000	
3	Chảo nhôm lớn	Cái	5	40,000	200,000	
4	Chảo nhôm nhỏ	Cái	7	31,000	217,000	
5	Con bò	Cái	5	60,000	300,000	
6	Dao bào	Cái	2	12,000	24,000	
7	Dao cán cây nhỏ	Cái	8	29,000	232,000	
8	Dao inox trung	Cái	3	55,000	165,000	
9	Dao sắt đại	Cái	3	67,000	201,000	
10	Dao thái nhỏ	Cái	5	28,000	140,000	
11	Dao tĩa bông	Cái	1	19,000	19,000	
12	Đập thịt	Cái	2	32,000	64,000	
13	Kéo sắt	Cái	5	36,000	180,000	
14	Nồi lẩu inox	Cái	51	69,000	3,519,000	
15	Mâm inox vuông	Cái	2	98,000	196,000	
16	Nồi đất (Đại, trung, nhỏ) (tiềm gà)	Cái	15	79,000	1,185,000	
17	Nồi đất (nhỏ)	Cái	46	31,000	1,426,000	
18	Nồi đất (trung)	Cái	19	44,000	836,000	
19	Nồi đất 1.5T (sâu) (Rang muối)	Cái	14	45,000	630,000	
20	Nồi đất 2T (sâu)	Cái	8	51,000	408,000	
21	Nồi đất 2.5T (sâu)	Cái	4	58,000	232,000	
22	Nồi inox cao	Cái	1	60,000	60,000	
23	Nồi nhôm số 46	Cái	2	98,000	196,000	
24	Nồi nhôm cao 60	Cái	2	107,000	214,000	
25	Nồi nhôm số 40	Cái	6	76,000	456,000	
26	Nồi nhôm số 50	Cái	2	87,000	174,000	
27	Nồi nhôm nhỏ	Cái	2	36,000	72,000	
28	Quánh Sunhouse 3T	Cái	5	66,000	330,000	
29	Rế nhựa (Rau, Miến) (lớn)	Cái	22	28,000	616,000	
30	Rế nhựa (Bánh mì) (Nhỏ)	Cái	14	19,000	266,000	
31	Rổ inox 3.8T	Cái	2	64,000	128,000	
32	Rổ mũ đại	Cái	10	31,000	310,000	
33	Rổ mũ nhí	Cái	6	12,000	72,000	
34	Rổ mũ nhỏ	Cái	7	16,000	112,000	
35	Rổ mũ trung	Cái	18	19,000	342,000	
36	Rổ mũ vừa	Cái	7	21,000	147,000	

TT	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
37	Rõ mũ vừa (vuông)	Cái	7	22,000	154,000	
38	Rõ mây để rau (lớn)	Cái	30	26,000	780,000	
39	Sạn dài	Cái	2	31,000	62,000	
40	Thau inox 3T	Cái	34	34,000	1,156,000	
41	Thau inox 4T	Cái	9	42,000	378,000	
42	Thau inox 6T	Cái	9	59,000	531,000	
43	Thố com meca trắng	Cái	10	28,000	280,000	
44	Thố Sành 1L	Cái	9	24,000	216,000	
45	Thố Sành 3L	Cái	5	41,000	205,000	
46	Thớt nhỏ	Cái	3	36,000	108,000	
47	Thớt cây lớn (3.5T)	Cái	3	80,000	240,000	
48	Tô hủ tiêu nhỏ	Cái	13	21,000	273,000	
49	Tô sứ trung	Cái	40	28,000	1,120,000	
50	Tô súp CK đại	Cái	12	32,000	384,000	
51	Vá inox (lỗ)	Cái	2	39,000	78,000	
52	Vá xào lớn (cán inox)	Cái	4	36,000	144,000	
53	Vá xào nhỏ (cán inox)	Cái	2	28,000	56,000	
54	Vĩ nướng lớn	Cái	3	35,000	105,000	
55	Vĩ nướng nhỏ	Cái	10	24,000	240,000	
56	Vợt hủ tiêu inox	Cái	2	28,000	56,000	
57	Vợt lớn nhỏ	Cái	16	31,000	496,000	
58	Sạn dài	Cái	2	32,000	64,000	
59	Sô nhựa 16L	Cái	4	30,000	120,000	
60	Sô nhựa 20L	Cái	5	20,000	100,000	
61	Là inox lớn	Cái	12	47,000	564,000	
62	Là inox nhỏ	Cái	35	35,000	1,225,000	
	Tài sản, CCDC kho					
1	Công cưỡi (làm lại)	Cái	1	5,000,000	5,000,000	
2	Kệ sắt 5 tầng đựng hàng hóa	Cái	4	600,000	2,400,000	
3	Thố sứ nhỏ	Cái	6	24,000	144,000	
4	Thố sứ lớn	Cái	26	38,000	988,000	
	Tài sản kỹ thuật, cơ giới khác					
1	Máy chiếu Panasonic	Cái	1	15,880,000	15,880,000	
2	Máy chiếu Cannon	Cái	1	13,650,000	13,650,000	
3	Màn chiếu	Cái	1	1,750,000	1,750,000	
4	Xe tải chở tiệc lưu động	Chiếc	1	50,000,000	50,000,000	
5	Hệ thống Camera giám sát	Bộ	1	22,540,000	22,540,000	
6	Hệ thống đèn via hè	Bộ	1	1,860,000	1,860,000	
7	Đèn pha cao áp sân thượng	Bộ	3	1,500,000	4,500,000	
	Tổng cộng:				371,983,800	